

Mường Tè, ngày 02 tháng 7 năm 2021



*
Số BC/HU

BÁO CÁO ĐỊNH HƯỚNG

Mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội
và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023

Thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XX, nhiệm kỳ 2020-2025. Ban Chấp hành Đảng bộ huyện ban hành định hướng mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023, với những nội dung cụ thể sau:

I- DỰ ƯỚC THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU NĂM 2022

1. Thu nhập bình quân đầu người ước đạt 25,8 triệu đồng/người/năm, đạt 100% Nghị quyết HĐND huyện.

2. Thu ngân sách trên địa bàn ước đạt 62,3 tỷ đồng, vượt 7,4% kế hoạch tỉnh, đạt 100% Nghị quyết HĐND huyện.

3. Tổng sản lượng lương thực có hạt ước đạt 17.670 tấn, vượt 0,6% kế hoạch tỉnh, vượt 0,1% Nghị quyết HĐND huyện; tốc độ tăng trưởng đàn gia súc ước đạt 6%, vượt 3% kế hoạch tỉnh, đạt 100% Nghị quyết HĐND huyện.

Trồng rừng mới ước thực hiện 678,7 ha, vượt 23,4% kế hoạch tỉnh và Nghị quyết HĐND huyện.

Tỷ lệ che phủ rừng ước đạt 66,24%, vượt 0,04% kế hoạch tỉnh, đạt 100% Nghị quyết HĐND huyện.

Duy trì và nâng cao chất lượng 03 xã đạt chuẩn nông thôn mới, đạt 100% kế hoạch tỉnh và Nghị quyết HĐND huyện.

4. 100% bản, khu phố có đường xe máy đi lại thuận lợi, trong đó tỷ lệ bản, khu phố có đường ô tô đi lại thuận lợi đạt 98,2%, đạt 100% kế hoạch tỉnh và Nghị quyết HĐND huyện; duy trì 98,5% dân số đô thị được sử dụng nước sạch, 98% dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh, đạt 100% kế hoạch tỉnh và Nghị quyết HĐND huyện; số hộ được sử dụng điện lưới quốc gia ước đạt 96%, vượt 14,5% kế hoạch tỉnh, đạt 100% Nghị quyết HĐND huyện.

5. 100% xã, thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2 trở lên và đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 1 trở lên, đạt 100% kế hoạch tỉnh và Nghị quyết HĐND huyện. Tỷ lệ huy động học sinh trong độ tuổi đến trường: Mẫu giáo 98,4%; Tiểu học 99,8%; THCS 96,5%; THPT 58,3%, đạt 100% kế hoạch tỉnh và Nghị quyết HĐND huyện. Tỷ lệ trường chuẩn quốc gia đạt 53,8%, vượt 4,3% kế hoạch tỉnh, đạt 100% Nghị quyết HĐND huyện.

6. Duy trì 10 xã đạt chuẩn quốc gia về y tế xã, đạt 100% kế hoạch tỉnh và Nghị quyết HĐND huyện; 40% dân số được quản lý bằng hồ sơ sức khỏe điện tử, đạt 100% kế hoạch tỉnh và Nghị quyết HĐND huyện; 10,2 bác sỹ/1 vạn dân, vượt 4,7% kế hoạch tỉnh, vượt 12,9% Nghị quyết HĐND huyện; tỷ lệ tăng dân số tự nhiên 16‰; tỷ lệ giảm sinh 0,5‰, đạt 100% kế hoạch tỉnh và Nghị quyết HĐND huyện; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân 19,33%, thể thấp còi 25%, đạt 100% kế hoạch tỉnh và Nghị quyết HĐND huyện.

7. Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo 5,01%, đạt 100% kế hoạch tỉnh và Nghị quyết HĐND huyện; giải quyết việc làm cho 670 lao động, đào tạo nghề cho 1.000 lao động, đạt 100% kế hoạch tỉnh và Nghị quyết HĐND huyện; tỷ lệ lao động qua đào tạo 56,8%, vượt 4,4% kế hoạch tỉnh, đạt 100% Nghị quyết HĐND huyện.

8. 86,4% bản, khu phố có nhà văn hóa, nhà sinh hoạt cộng đồng, vượt 0,76% Nghị quyết HĐND huyện; 79,5% hộ gia đình đạt chuẩn văn hóa, đạt 100% kế hoạch tỉnh và Nghị quyết HĐND huyện; 78,4% bản, khu phố đạt tiêu chuẩn văn hóa, vượt 8,4% kế hoạch tỉnh, đạt 100% Nghị quyết HĐND huyện; 95,93% cơ quan, đơn vị, trường học đạt tiêu chuẩn văn hóa, đạt 100% kế hoạch tỉnh và Nghị quyết HĐND huyện.

9. 100% chất thải rắn sinh hoạt ô thị phát sinh được thu gom, đạt 100% Nghị quyết HĐND huyện; 23,1% số xã được thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt, đạt 28,85% Nghị quyết HĐND huyện.

II- ĐỊNH HƯỚNG XÂY DỰNG KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2023

1. Mục tiêu tổng quát

Tập trung thực hiện các giải pháp thúc đẩy phục hồi, phát triển kinh tế do ảnh hưởng dịch bệnh Covid-19, trong đó: Tiếp tục tập trung đẩy mạnh các sản phẩm nông lâm nghiệp thế mạnh, có giá trị, ổn định phát triển vùng tái định cư, các điểm sắp xếp dân cư gắn với xây dựng nông thôn mới bền vững; thu hút phát triển công nghiệp có lợi thế, công nghiệp chế biến sản phẩm nông nghiệp; phát triển thương mại và dịch vụ, ưu tiên phát triển ngành dịch vụ du lịch gắn với việc bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống dân tộc, không phá vỡ hệ sinh thái môi trường; thực hiện phân bổ, quản lý và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, thúc đẩy đầu tư, sản xuất kinh doanh; đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực chỉ số cạnh tranh cấp địa phương (DDPI); hỗ trợ tạo điều kiện thuận lợi thúc đẩy phát triển kinh tế tư nhân ở tất cả các ngành, lĩnh vực, nhất là đầu tư phát triển ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững; quản lý, bảo vệ, phát triển rừng, nâng cao độ che phủ rừng; quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai. Nâng cao chất

lượng giáo dục đào tạo, y tế, giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân; đẩy mạnh giảm nghèo bền vững, giải quyết tốt các vấn đề xã hội, thực hiện tốt công tác dân tộc, tôn giáo. Thực hiện nghiêm tiết kiệm chi, phòng chống tham nhũng, lãng phí; giữ vững ổn định chính trị - xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh, trật tự an toàn xã hội, bảo vệ vững chắc chủ quyền biên giới Quốc gia.

2. Các chỉ tiêu chủ yếu năm 2023

(1) Thu nhập bình quân đầu người 27,6 triệu đồng/người/năm.

(2) Thu ngân sách trên địa bàn 65 tỷ đồng.

(3) Tổng sản lượng lương thực có hạt 17.237 tấn; tốc độ tăng trưởng đàn gia ước đạt 3,7%; Công nhận mới 01 xã đạt chuẩn nông thôn mới (*lũy kế 4 xã đạt chuẩn*).

(4) Duy trì 100% bản, khu phố có đường xe máy đi lại thuận lợi, trong đó tỷ lệ bản, khu phố có đường ô tô đi lại thuận lợi đạt 100%; duy trì 98,5% dân số đô thị được sử dụng nước sạch, 98% dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh; số hộ được sử dụng điện lưới quốc gia 97%.

(5) Duy trì 100% xã, thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2 trở lên và đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 1 trở lên. Tỷ lệ huy động học sinh trong độ tuổi đến trường: Mẫu giáo 98,5%; Tiểu học 99,9%; THCS 96,6%; THPT 58,3%. Tỷ lệ trường chuẩn quốc gia 53,8%.

(6) Công nhận mới 01 xã đạt chuẩn quốc gia về y tế xã (*lũy kế 11 xã đạt chuẩn*); 40% dân số được quản lý bằng hồ sơ sức khỏe điện tử; 10,2 bác sỹ/1 vạn dân; tỷ lệ tăng dân số tự nhiên 16‰; tỷ lệ giảm sinh 0,5‰; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân 18,5%, thể thấp còi 24,1%.

(7) Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo 5,04%; giải quyết việc làm cho 670 lao động, đào tạo nghề 1.000 lao động; tỷ lệ lao động qua đào tạo 59,9%.

(8) 86,4% bản, khu phố có nhà văn hóa, nhà sinh hoạt cộng đồng; 80% hộ gia đình đạt chuẩn văn hóa; 80,9% bản, khu phố đạt tiêu chuẩn văn hóa; 95,9% cơ quan, đơn vị, trường học đạt tiêu chuẩn văn hóa.

(9) 100% chất thải rắn sinh hoạt ô thị phát sinh được thu gom, đạt 100% Nghị quyết HĐND huyện; 38,5% số xã được thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt.

(Có các biểu chi tiết kèm theo)

3. Nhiệm vụ, định hướng thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023

3.1. Về phát triển kinh tế

a) Phát triển nông, lâm, ngư nghiệp và xây dựng nông thôn mới

Tiếp tục triển khai thực hiện hiệu quả Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững; tập trung phát triển sản phẩm chủ lực, nâng cao giá trị nông sản; chuyển đổi dần hình thức sản xuất quy mô nhỏ sang thâm canh, sản xuất hàng hóa tập trung; tiếp tục xây dựng và phát triển thương hiệu, nhãn hiệu bảo đảm tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, truy xuất nguồn gốc của sản phẩm, hướng tới sản xuất bền vững, nâng cao giá trị và sức cạnh tranh của các sản phẩm OCOP trên thị trường; thực hiện các chính sách hỗ trợ sản xuất bảo đảm quy định. Duy trì và phát triển diện tích cánh đồng tập trung, đưa các giống lúa mới, chất lượng cao, áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất. Tăng cường quản lý, bảo vệ và phát triển rừng; thực hiện hiệu quả các chương trình, kế hoạch, đề án phát triển rừng bền vững gắn với phát triển kinh tế rừng.

Tiếp tục phát triển chăn nuôi trang trại, chăn nuôi gia súc theo nhóm hộ, chăn nuôi gia súc chăn thả có chăn dắt và nuôi nhốt gắn với trồng cỏ bổ sung chất dinh dưỡng, dự trữ thức ăn, phấn đấu tốc độ tăng trưởng đàn gia súc đạt 3,7%. Tiếp tục triển khai có hiệu quả Đề án phát triển cây dược liệu giai đoạn 2020-2025 và chính sách hỗ trợ phát triển cây dược liệu giá trị kinh tế đã được phê duyệt theo hướng hàng hóa, xây dựng thương hiệu sản phẩm, nâng cao thu nhập, xóa đói giảm nghèo cho đồng bào các dân tộc trên địa bàn huyện. Thực hiện tốt phòng, chống dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi.

Tiếp tục khuyến khích, vận động Doanh nghiệp, Hợp tác xã, người dân đầu tư vào lĩnh vực nông, lâm nghiệp; mở rộng các hình thức hợp tác giữa Doanh nghiệp với nông dân, nhằm giúp nông dân liên kết và gắn sản xuất của hộ nông dân với các cơ sở chế biến và doanh nghiệp thương mại với sự tham gia có trách nhiệm hơn của cơ quan quản lý nhà nước địa phương trên mỗi vùng sản xuất. Duy trì và nâng cao chất lượng các tiêu chí đã đạt chuẩn, phấn đấu công nhận mới thêm 01 xã đạt chuẩn nông thôn mới. Huy động, lồng ghép các nguồn lực nâng cấp cơ sở hạ tầng thiết yếu, nhất là cơ sở phục vụ phát triển kinh tế - xã hội; nâng cao năng lực cho chủ đầu tư để quản lý, sử dụng hiệu quả công trình.

b) Phát triển công nghiệp - xây dựng

Huy động các nguồn lực, tạo môi trường đầu tư thuận lợi thu hút các nhà đầu tư phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế như: Thủy điện vừa và nhỏ, sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến nông, lâm sản... tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư tổ chức triển khai thực hiện theo đúng vùng quy hoạch, bảo đảm tiến độ dự án. Tăng cường thực hiện các giải pháp huy động nguồn lực đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội; quản lý sử dụng nguồn vốn đầu tư có hiệu quả, tiết kiệm để xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất

và đời sống cho Nhân dân. Thực hiện tốt công tác quản lý chất lượng công trình; quản lý chặt chẽ xây dựng theo quy hoạch; thực hiện tốt việc quản lý, cấp phép xây dựng theo quy định.

c) Phát triển thương mại - dịch vụ

Tiếp tục đẩy mạnh cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”; xây dựng kế hoạch tổ chức các hoạt động xúc tiến thương mại, đẩy mạnh chương trình đưa hàng Việt Nam về nông thôn trên địa bàn huyện; tăng cường trách nhiệm trong quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm, đấu tranh chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả. Phát huy hiệu quả các loại hình kinh doanh hiện có, mở rộng quy mô kinh doanh theo quy hoạch; gắn phát triển sản xuất với đầu tư mở rộng vùng nguyên liệu để chế biến nông, lâm sản. Tập trung đẩy mạnh phát triển du lịch, khảo sát xây dựng 2-3 khu, điểm, hình thành tour du lịch sinh thái gắn với bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc; đẩy mạnh quảng bá du lịch địa phương.

d) Hoạt động tài chính - ngân hàng

Tăng cường kỷ cương tài chính, ngân sách, tổ chức điều hành, quản lý chi NSNN đúng chế độ quy định. Bảo đảm chi đúng chế độ chính sách, thực hiện tốt tiết kiệm chi, tránh lãng phí, nhất là dịp lễ tết, Hội nghị... bảo đảm đủ nguồn lực để thực hiện chi trả cải cách tiền lương và các chính sách kịp thời, ưu tiên vốn cho đầu tư phát triển, thực hiện các đề án. Tích cực thực hiện các biện pháp chống thất thu, giảm nợ đọng thuế, bảo đảm thu ngân sách đạt và vượt kế hoạch. Điều hành tín dụng ngân hàng phù hợp, quan tâm đến phát triển vùng dân tộc đặc biệt khó khăn, phục vụ mục tiêu giảm nghèo bền vững; tạo điều kiện thuận lợi cho các Doanh nghiệp, Nhân dân tiếp cận vốn tín dụng; tích cực thu hồi xử lý nợ xấu, hạn chế nợ xấu phát sinh mới.

đ) Tạo môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi phát triển các thành phần kinh tế:

Tăng cường đối thoại, kịp thời tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc, phát triển doanh nghiệp, HTX trong sản xuất, kinh doanh. Thực hiện tốt các biện pháp cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, thực hiện các chính sách thu hút, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp trong sản xuất kinh doanh, nhất là sản xuất trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản. Khuyến khích, hỗ trợ các HTX thành lập mới hoạt động trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp trên địa bàn các xã; nhân rộng các mô hình sản xuất đang triển khai có hiệu quả, đáp ứng yêu cầu xây dựng nông thôn mới và giải quyết việc làm cho Nhân dân.

3.2. Về phát triển văn hóa - xã hội; thực hiện tiến bộ công bằng xã hội

a) Về giáo dục và đào tạo

Tiếp tục triển khai hiệu quả kế hoạch thực hiện đề án “Giáo dục hướng nghiệp và phân luồng học sinh trong giáo dục phổ thông giai đoạn 2018-2025”; nâng cao chất lượng dạy và học; nâng cao chất lượng giáo dục đại trà; chú trọng các giải pháp nâng cao chất lượng cán bộ quản lý, đội ngũ giáo viên bảo đảm từng bước có đủ về số lượng, chuẩn hóa về chất lượng. Chú trọng đầu tư xây dựng hoàn thiện cơ sở vật chất theo quy định cho các đơn vị trường, nhất là trường chuẩn Quốc gia. Tăng cường, bổ sung các điều kiện để thực hiện phổ cập giáo dục, xóa mù chữ bảo đảm chất lượng và hiệu quả; duy trì tỷ lệ chuyên cần, trọng tâm các trường thuộc xã Pa Ủ, Tá Bạ, Tà Tổng, Pa Vệ Sủ, Bum Tở, Nậm Khao. Xây dựng trường đạt chuẩn Quốc gia theo kế hoạch.

b) Về Y tế, chăm sóc và bảo vệ sức khỏe Nhân dân

Tiếp tục nâng cao chất lượng công tác chăm sóc sức khỏe cho Nhân dân, chủ động, linh hoạt trong phòng, chống, kiểm soát dịch bệnh, nhất là dịch Covid-19; nâng cao hiệu quả hoạt động của mạng lưới y tế cơ sở, công nhận mới 01 xã đạt chuẩn quốc gia về y tế xã (lũy kế 11/14 xã, thị trấn); sử dụng hiệu quả cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế; quản lý chặt chẽ các cơ sở hành nghề y, dược tư nhân; tăng cường các biện pháp vệ sinh an toàn và phòng chống ngộ độc thực phẩm. Thực hiện hiệu quả chương trình mục tiêu về y tế, chương trình mục tiêu Quốc gia về dân số - kế hoạch hóa gia đình, tăng cường tuyên truyền giảm tỷ lệ tảo hôn, hôn nhân cận huyết và tỷ lệ sinh con thứ ba nhằm nâng cao chất lượng dân số, tập trung tại các xã có tỷ lệ sinh cao, sinh dày và sinh sớm ở vùng dân tộc La Hủ, dân tộc Mông.

c) Giảm nghèo bền vững, giải quyết việc làm và bảo đảm an sinh xã hội

Tập trung triển khai thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững theo bộ tiêu chí mới giai đoạn 2021-2025; tạo điều kiện cho hộ nghèo, hộ cận nghèo tiếp cận các chính sách hỗ trợ về đất đai, tín dụng... để phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập; tăng cường kiểm tra, hướng dẫn bảo đảm nâng cao hiệu quả nguồn vốn hỗ trợ cho Nhân dân sản xuất, giảm nghèo bền vững, phấn đấu mức giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều mới đạt trên 5%. Nâng cao chất lượng công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn gắn với giải quyết việc làm theo thị trường lao động; thực hiện hiệu quả chính sách an sinh xã hội; chú trọng công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em, đặc biệt là trẻ em dân tộc thiểu số, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn; quan tâm công tác bình đẳng giới; nâng cao hiệu quả công tác cai nghiện, quan tâm giải quyết việc làm cho người sau cai nghiện tái hòa nhập cộng đồng.

d) Về văn hóa, thể thao, thông tin - truyền thông

Tiếp tục đẩy mạnh phong trào “toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”; Công tác Gia đình, phòng chống bạo lực gia đình; xây dựng xã, bản, khu

phố, cơ quan, đơn vị và gia đình văn hoá. Tiếp tục giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa phong phú và đa dạng của các dân tộc; bài trừ các hủ tục lạc hậu, mê tín dị đoan, xây dựng văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; nâng cao đời sống và hưởng thụ văn hoá, tinh thần cho Nhân dân, duy trì hoạt động chiếu bóng vùng cao. Tăng cường đào tạo đội ngũ huấn luyện viên nhằm nâng cao năng lực hoạt động thể thao các cấp, phát triển các hoạt động phong trào thể thao quần chúng, chú trọng phát triển thể thao truyền thống của các dân tộc trên địa bàn huyện. Nâng cao chất lượng thu, truyền dẫn phát truyền thanh, truyền hình trên địa bàn, bảo đảm thực hiện tốt nhiệm vụ chính trị của huyện và nhu cầu thông tin của Nhân dân.

đ) Phát triển khoa học - công nghệ

Tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin nhằm phục vụ trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của cấp ủy, chính quyền các cấp và nhu cầu của Nhân dân; nâng cao hiệu quả của các hình thức tổ chức sản xuất, nhất là phát triển Hợp tác xã kiểu mới trong nông nghiệp, nông thôn; áp dụng các tiến bộ khoa học - công nghệ vào mô hình khuyến nông, khuyến lâm giúp bà con nông dân nâng cao năng suất, hiệu quả sản xuất, kinh doanh; ứng dụng khoa học kỹ thuật dân tạo được mỗi xã một sản phẩm.

e) Công tác dân tộc, tôn giáo

Tiếp tục triển khai thực hiện hiệu quả chiến lược công tác dân tộc; thực hiện tốt chính sách cho đồng bào các dân tộc trên địa bàn huyện. Tập trung triển khai Đề án phát triển vùng đồng bào dân tộc La Hủ giai đoạn 2019-2025 ngay sau khi được UBND tỉnh phê duyệt; chú trọng phát triển sản xuất bền vững, ưu tiên phát triển nguồn nhân lực, nâng cao chất lượng dân số, dân trí, chăm sóc sức khỏe cho đồng bào dân tộc thiểu số nói chung. Phát triển văn hoá trên cơ sở bảo tồn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc; bảo đảm an sinh xã hội cho đồng bào dân tộc thiểu số. Thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước đối với các hoạt động tôn giáo. Thực hiện tốt công tác tuyên truyền, vận động Nhân dân các dân tộc thực hiện theo đúng chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về công tác dân tộc, tôn giáo trên địa bàn huyện.

3.3. Tăng cường công tác quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai

Quản lý chặt chẽ, khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm, có hiệu quả và bền vững các nguồn tài nguyên; tăng cường quản lý Nhà nước về đất đai, tạo điều kiện thu hút đầu tư, tiếp cận đất đai; quản lý, khai thác, sử dụng hiệu quả vật liệu xây dựng thông thường; quản lý tốt tài nguyên nước, kiểm soát, phòng ngừa ô nhiễm các nguồn nước từ các công trình xây dựng, các cơ sở sản xuất kinh doanh, bảo đảm nguồn nước phục vụ đời sống và sản xuất của người dân. Thực hiện nghiêm túc quy trình đánh giá, kiểm soát tác động môi

trường của các dự án đầu tư. Đẩy mạnh xã hội hóa công tác thu gom chất thải rắn, chất thải sinh hoạt tại khu vực thị trấn và khu vực nông thôn, bảo đảm môi trường sống xanh, sạch, đẹp.

Thực hiện lồng ghép nội dung về ứng phó với biến đổi khí hậu vào các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện; nâng cao năng lực dự báo mức độ tác động của biến đổi khí hậu, hậu quả của các hiện tượng thời tiết cực đoan (lũ ống, lũ quét, sạt lở đất, nhiệt độ bất thường,...) đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện, từ đó xác định các giải pháp ứng phó kịp thời, giảm thiểu thiệt hại do thiên tai gây ra. Bảo vệ và sử dụng bền vững diện tích rừng hiện có, trồng rừng sản xuất gắn với bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên. Tăng cường củng cố hệ thống rừng đặc dụng; hạn chế việc chuyển đổi rừng sang các mục đích khác, khuyến khích người dân và cộng đồng địa phương tham gia quản lý, bảo vệ rừng, phát triển rừng bền vững.

3.4. Về cải cách hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước; công tác phòng chống tham nhũng, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo

Tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp địa phương (DDCI); phấn đấu nâng điểm chỉ số PARINDEX huyện Mường Tè; thực hiện hiệu quả cơ chế, chính sách, tạo lập môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi, lành mạnh, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh. Tiếp tục thực hiện đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả theo quy định. Tăng cường phân công, phân cấp, phân quyền, phân công trách nhiệm; nâng cao trách nhiệm người đứng đầu cơ quan, đơn vị trong thực hiện nhiệm vụ; chấp hành nghiêm túc quy chế làm việc. Nắm bắt sâu sát tình hình cơ sở, nắm bắt tâm tư nguyện vọng của Nhân dân, giải quyết kịp thời những vấn đề Nhân dân quan tâm, tạo sự đồng thuận cao trong việc triển khai mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế, xã hội. Tăng cường kiểm tra, giám sát về công tác phòng, chống tham nhũng; kịp thời phát hiện, xử lý nghiêm minh các vụ việc, vụ án kinh tế, tham nhũng. Tăng cường công tác tiếp dân và giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo đúng quy định; khuyến khích hòa giải tại cơ sở, hạn chế đơn thư vượt cấp.

3.5. Quốc phòng - an ninh và công tác đối ngoại

Tiếp tục xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân vững chắc gắn chặt với thế trận an ninh Nhân dân; thường xuyên nắm bắt tình hình, chủ động triển khai các biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn các hoạt động tuyên truyền đạo trái pháp luật, hoạt động lợi dụng tự do tín ngưỡng, chia rẽ khối đại đoàn kết dân tộc. Thực hiện đồng bộ các giải pháp phòng, chống các loại tội phạm, các giải pháp xử lý việc tái trồng cây thuốc phiện, giảm thiểu tai nạn giao thông.

Tiếp tục duy trì, phát triển mối quan hệ hợp tác toàn diện với các huyện giáp biên giới thuộc tỉnh Vân Nam - Trung Quốc, bảo đảm nguyên tắc hợp tác, bình đẳng, cùng có lợi, tôn trọng độc lập, chủ quyền, góp phần giữ vững an ninh

chính trị, chủ quyền biên giới Quốc gia; tiếp tục đẩy mạnh công tác trao đổi thông tin liên quan, phối hợp giải quyết phát sinh các vấn đề xảy ra trên tuyến biên giới. Duy trì và phát triển mối quan hệ hợp tác, kết nghĩa với huyện Mường Mây, tỉnh Phong Sa Lý Lào. Thực hiện tốt các hoạt động đối ngoại Nhân dân và đối ngoại chính quyền bảo đảm kế hoạch.

III- ĐỊNH HƯỚNG XÂY DỰNG KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023

1. Một số nguyên tắc cơ bản

Việc xây dựng kế hoạch vốn đầu tư năm 2023 phải gắn với thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2021-2025 và năm 2023; ưu tiên bố trí vốn thực hiện các Nghị quyết, Quyết định của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, huyện và các Chương trình, đề án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Việc bố trí kế hoạch vốn phải tuân thủ các quy định của Luật Đầu tư công; Luật Ngân sách nhà nước; các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công được cấp có thẩm quyền phê duyệt; phù hợp với kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025. Ưu tiên bố trí vốn cho các dự án quyết toán, hoàn thành, chuyển tiếp theo tiến độ dự án.

Bảo đảm công khai, minh bạch trong việc phân bổ vốn đầu tư công, góp phần đẩy mạnh cải cách hành chính và tăng cường công tác phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

2. Về tổng mức vốn dự kiến năm 2023

Tổng mức vốn dự kiến năm 2023 là: 302.941 triệu đồng, trong đó:

Nguồn Ngân sách Trung ương trong nước: 240.788 triệu đồng.

Nguồn ngân sách địa phương là 62.153 triệu đồng, trong đó:

- Cân đối ngân sách địa phương cấp tỉnh (trung ương cân đối theo thời kỳ ổn định) là: 17.982 triệu đồng.

- Cân đối ngân sách địa phương cấp huyện là: 29.172 triệu đồng.

- Nguồn vốn thu từ nguồn sử dụng đất: 15.000 triệu đồng.

(Có biểu chi tiết kèm theo)

Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh ủy (B/c),
- Đ/c: Trần Văn Bắc, UVBTV,
- Chỉ huy trưởng BCHQS tỉnh,
- Các đ/c Ủy viên BCH Đảng bộ huyện,
- VPHU, VP HĐND-UBND huyện,
- Lưu VTHU.

**T/M HUYỆN ỦY
PHÓ BÍ THƯ**

Trần Đức Hiền

ĐỊNH HƯỚNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 2023

(Kèm theo báo cáo định hướng số -BC/HU ngày tháng 6 năm 2022 của BCH Đảng bộ huyện)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 6 tháng năm 2021	Kế hoạch năm 2022			Định hướng kế hoạch năm 2023	Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH 6 tháng đầu năm	Ước TH cả năm		
1	Thu nhập bình quân đầu người	Triệu đồng		25.8		25.8	27.6	
2	Thu NSNN trên địa bàn	Tỷ đồng	16.28	62.30	33.055	62.30	65.0	
3	Các chỉ tiêu nông nghiệp, nông thôn mới							
	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	5,320	17,650.6	5,347	17,670	17,237	
	Trồng rừng mới	Ha	-	550	150.0	608.7	650	
	Tốc độ tăng trưởng đàn gia súc	%	1.3	6	2.2	6.0	3.7	
	Tỷ lệ che phủ rừng	%	65.06	66	65.71	66.24	66.87	
	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	4	3.0	3	3	4	
	Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	30.8	23.1	23.08	23.08	30.8	
4	Hạ tầng xây dựng, giao thông, cấp điện, cấp nước							
	- Số xã có đường ô tô đến trung tâm xã mặt đường được cứng hóa	Xã	13	13.0	13	13	13	
	- Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm xã, mặt đường được cứng hóa	%	100	100.0	100.00	100.00	100.0	
	- Tỷ lệ thôn, bản có đường xe máy hoặc ô tô đi lại thuận lợi	%	99	100.0	100.0	100.0	100.0	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ thôn, bản có đường ô tô đi lại thuận lợi</i>	%	97	98.2	98.18	98.20	100.0	
	- Tỷ lệ hộ được sử dụng điện lưới quốc gia	%	85.1	96.0	86.8	96.0	97.0	
	- Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	98.5	98.5	98.5	98.5	98.5	
	- Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	98	98.0	97.6	98	98	
	- Tỷ lệ trạm y tế xã được xây dựng kiên cố	%	100	100	100	100	100	
	- Tỷ lệ trường học được xây dựng kiên cố	%	97.6	100	100	100	100	
5	Giáo dục							
	- Giữ vững và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục Mầm non cho trẻ 5 tuổi	xã	14	14	14	14	14	
	- Tỷ lệ xã, phường thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2 trở lên và đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 1 trở lên	%	100	100.0	100	100	100	
	- Tỷ lệ học sinh mẫu giáo đến trường	%	98.3	98.4	99.5	98.4	98.5	
	- Tỷ lệ tỷ lệ học sinh trong độ tuổi tiểu học đến trường	%	99.9	99.84	99.6	99.8	99.9	
	- Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi trung học cơ sở đến trường	%	95.9	96.5	96.2	96.5	96.6	
	- Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi trung học phổ thông đến trường	%	58.2	58.3	58.2	58.3	58.3	
	- Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	45	53.8	46.2	53.8	53.8	
6	Y tế, dân số							
	- Số xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	Xã	10	10	10	10	11	
	- Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	%	71.43	71.4	71.4	71.4	78.6	
	- Tỷ lệ dân số được quản lý bằng hồ sơ sức khỏe điện tử	%	0.00	40.0	0.0	40.0	40.0	
	- Số bác sỹ/vận dân	1/10000	8.44	9.6	8.3	10.2	10.2	
	- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	‰	7.54	16.1	5.7	16.1	16.0	
	- Tỷ lệ giảm sinh bình quân	‰	0.60	0.5	0.7	0.5	0.50	
	- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng							
	+ Thê nhẹ cân	%	20.90	19.33	20.1	19.3	18.5	
	+ Thê thấp còi	%	26.70	25.00	26.0	25.0	24.1	
7	Giảm nghèo, giải quyết việc làm							

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 6 tháng năm 2021	Kế hoạch năm 2022			Định hướng kế hoạch năm 2023	Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH 6 tháng đầu năm	Ước TH cả năm		
	- Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%		5.01	0.18	5.01	5.04	
	- Số lao động được giải quyết việc làm trong năm	Người	259	670	388	670	670	
	- Số lao động được đào tạo nghề trong năm	Người	370	1000	210	1000	1,000	
	- Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	50	56.82	55.80	56.80	59.9	
8	Văn hóa							
	- Tỷ lệ thôn, bản, khu phố có nhà văn hóa	%	78.4	85.6	77.3	86.4	86.4	
	- Tỷ lệ hộ gia đình đạt tiêu chuẩn văn hóa	%		79.5	0.0	79.5	80.0	
	- Tỷ lệ thôn, bản, khu phố đạt tiêu chuẩn văn hóa	%		78.4	0	78.4	80.9	
	- Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, trường học đạt tiêu chuẩn văn hóa	%		95.9	0	95.9	95.9	
9	Môi trường							
	- Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị phát sinh được thu gom	%	96	100.0	100	100.0	100.00	
	- Tỷ lệ số xã được thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt (tính theo chuẩn nông thôn mới)	%	30.77	80.0	23.1	23.1	38.5	

ĐỊNH HƯỚNG CÁC CHỈ TIÊU NGÀNH, LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo báo cáo định hướng số - BC/HU, ngày tháng 6 năm 2022 của BCH Đảng bộ huyện)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH 6 tháng năm 2021	Năm 2022			Định hướng kế hoạch năm 2023	Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH 6 tháng đầu năm	Ước TH cả năm		
A	Ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản, phát triển nông thôn							
I	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	5,320	17,651	5,346	17,670	17,237	
	Lúa cả năm: - Diện tích gieo trồng	ha	2,136	2,992	2,130	2,992	2,883	
	- Diện tích thu hoạch	ha	976	2,992	478.8	2,991	2,883	
	- Năng suất	Tạ/ha	25.3	44.7	53.7	44.8	46.4	
	- Sản lượng	Tấn	2,470	13,360	2,571	13,396	13,379	
	Ngô cả năm: - Diện tích gieo cấy	ha	1,455	1,388	1,368	1,383	1,265	
	- Diện tích thu hoạch		950	1,388	897	1,383	1,265	
	- Năng suất	Tạ/ha	30.0	30.9	30.9	30.9	30.5	
	- Sản lượng	Tấn	2,850	4,291	2,775	4,274	3,858	
II	Cây công nghiệp							
	Cây thảo quả							
	- Diện tích	Ha	2,100	2,100	2,100	2,100	2,100	
	Cây cao su							
	- Diện tích	Ha	396	396	396	396	396	
III	Chăn nuôi, thủy sản							
	Chăn nuôi							
	Tổng đàn gia súc	Con	36,331	39,110	38,633	39,110	40,548	
	- Đàn trâu	Con	7,348	7,150	7,115	7,150	7,217	
	- Đàn bò	Con	4,783	4,560	4,530	4,560	4,629	
	- Đàn lợn	Con	24,200	27,400	26,988	27,400	28,702	
	Tốc độ tăng trưởng đàn gia súc	%	1.3	6.0	2.2	6.0	3.7	
	Thủy sản							
	- DT nuôi trồng	Ha	55	58	66	66	66	
	- Sản lượng đánh bắt và nuôi trồng	Tấn	193	200	189	202	203	
	+ Sản lượng nuôi trồng	Tấn	150	165	160	167	173	
	+ Sản lượng đánh bắt	Tấn	43	35	29	35	30	
IV	Lâm nghiệp							
	Tỷ lệ che phủ rừng	%	65.06	66.24	65.71	66.24	66.87	
	Tổng DT rừng hiện có (bao gồm cả diện tích rừng trồng chưa thành rừng che phủ và rừng cao su)	Ha	176,030	179,500	178,299	179,701	179,115	
	- Khoán bảo vệ rừng	ha	174,081	174,152	174,152	174,152	175,623	
	- Chăm sóc rừng trồng	ha	1,481	1,873	1,873	1,873	2,052	
V	Phát triển nông thôn							
	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	98.00	98.00	97.60	98.00	98.0	
	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	98.00	98.00	97.60	98.00	98.0	
	Thực hiện bộ tiêu chí quốc gia về NTM	Xã	13	13	13	13	13	
	Số xã hoàn thành 19 tiêu chí NTM	Xã	4	3	3	3	4	
	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chuẩn NTM	%	30.77	23.08	23.08	23.08	30.8	
VI	Kế hoạch hỗ trợ sản xuất nông nghiệp							
	HỖ TRỢ SẢN XUẤT THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 07/2021/NQ-HĐND							
	Hỗ trợ phát triển cây chè							
	Bảo tồn cây chè cổ thụ	Cây		200	100	200	200	
	Hỗ trợ cây ăn quả tập trung	Ha		30.00	10.00	30.00	0.0	
	Hỗ trợ chuồng trại chăn nuôi	m2		1,800	1,656	1,800	1,000	
	Hỗ trợ trồng cỏ và các loại cây thức ăn	Ha		5.00	0.45	5.00	3.0	
	Hỗ trợ phát triển nuôi ong	Thùng		100	163	163	300	
	Hỗ trợ phát triển sản phẩm OCOP		2	3	0	3	2	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH 6 tháng năm 2021	Năm 2022			Định hướng kế hoạch năm 2023	Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH 6 tháng đầu năm	Ước TH cả năm		
	TRỒNG MỚI, CHĂM SÓC, TRỒNG BỔ SUNG RỪNG NĂM 2022 THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 08/2021/NQ-HĐND							
	Trồng rừng mới	Ha		550.00	608.72	678.72	650	
	Chăm sóc rừng trồng	Ha		840.00	821.95	821.95	2,052	
B	Sản xuất công nghiệp							
	Giá trị sản xuất CN theo giá so sánh năm 2020	Tỷ đồng	106.7	706.80	140.46	706.80	850	
	Một số sản phẩm chủ yếu							
	Điện sản xuất	1000kwh	76,700	769,000	110,000	769,000	890,000	
	Đá xây dựng	m3	43,760	123,275	48,500	123,275	124,000	
	Gạch xây các loại	Triệu viên	8.37	20	7.1	20.0	21	
	Nước máy sản xuất	1000m3	72.50	140	74.0	140.0	146	
C	Thương mại - Dịch vụ							
	Tổng mức bán lẻ HH và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (giá hiện hành)	Tỷ đồng	99.51	233.13	112.75	233.13	265	
	Doanh thu ngành vận tải	Triệu đồng	6,650	14,780	6,925	14,780	15,000	
D	Phát triển doanh nghiệp, HTX							
	Tổng số hợp tác xã ^(*)	HTX	39	42	40	42	44	
E	Văn hóa - xã hội							
I	Tạo việc làm							
1	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Người		30,955	30,480	30,955	31,650	
2	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế quốc dân	Người		29,870	29,540	29,870	30,463	
3	Tỷ lệ lao động được đào tạo so với tổng số lao động	%	50	56.8	55.8	56.8	59.9	
4	Số LĐ được giải quyết việc làm	Người	259.0	670	388	670	670	
II	Đào tạo mới trong năm							
	Số lao động được đào tạo nghề trong năm	Người	370	1,000	210	1,000	1,000	
	+ Đào tạo nghề sơ cấp và dạy nghề thường xuyên (dưới 3 tháng)	Người	370	1,000	210	1,000	1,000	
III	Giảm nghèo							
	Tỷ lệ hộ nghèo	%		52.00	57.05	52.00	46.96	
	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	%		5.01	0.18	5.01	5.04	
V	Giáo dục							
	Tổng số học sinh	Cháu	15,458	15,650	15,619	15,650	15,640	
	Tổng số giáo viên	Người	1,100	1,179	1,042	1,179	1,158	
	Tổng số trường học	Trường	41	40	40	40	40	
	Số trường đạt chuẩn quốc gia	Trường	18	21	18	21	21	
	Tổng số phòng học	Phòng	966	956	927	956	956	
VI	Y tế							
	Cơ sở cung cấp dịch vụ y tế, BVSK							
	Số cơ sở y tế quốc lập	cơ sở		16	16	16	16	
	Cơ sở y tế tư nhân	cơ sở	3	3	3	3	3	
	- Giường bệnh tuyến huyện	Giường	150	150	150	150	150	
	Số giường bệnh/10.000 dân (không tính giường trạm y tế xã)	Giường	31.7	30.77	31.1	30.8	31.5	
	Nhân lực y tế							
	Tổng số cán bộ toàn ngành	Người	219.0	235.00	212	212	212	
	Một số chỉ tiêu tổng hợp							
	Số xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã	Xã	10	10	10	10	11	
	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã	%	71.4	71.4	71.4	71.4	78.6	
	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng							
	+ Thấp cân	%	20.90	19.33	20.1	19.3	18.5	
	+ Thấp còi	%	26.70	25.00	26.0	25.0	24.1	
	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế	%	96.00	81	95.7	96.0	98.0	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH 6 tháng năm 2021	Năm 2022			Định hướng kế hoạch năm 2023	Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH 6 tháng đầu năm	Ước TH cả năm		
	Tỷ lệ dân số được quản lý bằng hồ sơ sức khỏe điện tử	%	0.0	40	0.0	40.0	40.0	
VII	Văn hóa - Thông tin							
	Mục tiêu, chỉ tiêu hoạt động							
	- Tổng số buổi hoạt động nhà nước tài trợ	Buổi	25	80	31	80	80	
	- Số buổi biểu diễn	Buổi		10	0	10	10	
	Văn hoá thông tin cơ sở							
	- Số bản, làng đăng ký tiêu chuẩn VH trong năm	Bản, làng	111	111	110	110	110	
	Trong đó: Số bản, làng được công nhận trong năm	Bản, làng		87		87	89	
	- Tỷ lệ số thôn, bản, khu phố đạt tiêu chuẩn văn hóa	%		78.4		78.4	80.9	
	- Số hộ đăng ký tiêu chuẩn gia đình VH mới	Hộ	8,678	8,984	8,984	8,984	8,990	
	Trong đó: Số hộ được công nhận	Hộ		8,869		8,869	8,875	
	- Tỷ lệ hộ, gia đình đạt tiêu chuẩn văn hóa	%		79.5		79.5	80.0	
	- Số cơ quan, đơn vị đăng ký tiêu chuẩn VH trong năm	Cơ quan, đơn vị	123	123	123	123	123	
	Trong đó: Số cơ quan, đơn vị được công nhận trong năm	Cơ quan, đơn vị		118		118	118	
	- Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, trường học đạt tiêu chuẩn văn hóa	%		95.9		95.9	95.9	
VIII	Viễn Thông							
	- Tổng số trạm BTS	Trạm	138	154	103	154	160	
	- Tổng số thuê bao điện thoại	Thuê bao	36,800	49,100	40,000	49,100	50,000	
	- Số thuê bao điện thoại/100dân	Thuê bao	78	101	83	101	104	
	- Tổng số thuê bao Internet	Thuê bao	3,196	4,100	3,840	4,100	4,150	
	- Số xã có mạng Internet	Xã	14	14	14	14	14	
IX	Phát thanh - truyền hình							
	Tổng số giờ phát thanh (FM)	Giờ	3,240	6,935	3,240	6,935	6,570	
	Tổng số giờ truyền thanh				624	1,275	1,275	
	Số giờ truyền thanh địa phương	Giờ	65	208	110	208	208	

ĐỊNH KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ NHÀ NƯỚC KẾ HOẠCH NĂM 2023
(Kèm theo báo cáo định hướng số -BC/HU, ngày tháng 6 năm 2022 của BCH Đảng bộ huyện)



DVT: Triệu đồng

STT	Danh mục	Địa điểm Xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC - HT	Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn GD 2021-2025	Lũy kế bố trí vốn từ khởi công đến hết năm 2022		Ước giải ngân kế hoạch năm 2022 đến 31/1/2023		Nhu cầu vốn còn lại	Dự kiến kế hoạch năm 2023	Ghi chú
					Số Quyết định (ngày tháng năm ban hành)	Tổng mức đầu tư		Lũy kế bố trí kế hoạch từ khởi công	Kế hoạch năm 2022	Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành			
	TỔNG SỐ					944,907	745,332	436,018	268,183	268,023	268,023	478,143	302,941	
A	Cấp tỉnh quản lý					761,970	640,953	320,638	227,118	227,052	227,052	425,278	258,770	
I	Nguồn vốn NSTW					669,000	599,000	256,462	221,185	221,185	221,185	412,538	240,788	
a	Dự án hoàn thành bàn giao, đưa vào sử dụng trước 31/12/2021													
b	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2022													
c	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022					434,000	434,000	241,962	206,685	206,685	206,685	192,038	154,038	
1	Sắp xếp ổn định các điểm dân cư: Mò Lò, Sa Thàng xã Mù Cà, điểm Nậm Kha Á, Pà Khà, U Na1-2, Tia Ma Mù, Pa Tét xã Tà Tông, huyện Mường Tè;	Tà Tông		20-23	1734-04/12/2020	164,000	164,000	111,702	89,000	89,000	89,000	52,298	52,298	
2	Sắp xếp ổn định dân cư 02 xã Tà Tông, Mù Cà	Mù Cà + Tà Tông		20-23	1735-04/12/2020	80,000	80,000	54,375	42,000	42,000	42,000	25,625	25,625	
3	Nâng cấp đường giao thông Nậm Lăn - Mốc 17	huyện Mường Tè		21-24	997-30/07/2021	190,000	190,000	75,885	75,685	75,685	75,685	114,115	76,115	
d	Dự án khởi công mới năm 2022					85,000	85,000	14,500	14,500	14,500	14,500	70,500	49,250	
1	Nâng cấp đường giao thông đến trung tâm các xã huyện Mường Tè	huyện Mường Tè		22-25	1611-06/12/2021	85,000	85,000	14,500	14,500	14,500	14,500	70,500	49,250	
e	Dự án khởi công mới năm 2023					150,000	80,000	-	-	-	-	150,000	37,500	
1	Đường giao thông liên vùng Pa Vệ Sủ - Pa Ủ, huyện Mường Tè	huyện Mường Tè		23-26		150,000	80,000	-	-	-	-	150,000	37,500	
II	Nguồn vốn NSDP tỉnh quản lý					92,970	41,953	64,176	5,933	5,867	5,867	12,740	17,982	
a	Dự án hoàn thành, đã phê duyệt quyết toán					40,000	2,263	39,606	2,263	2,263	2,263	-	-	
1	Đường giao thông đến điểm ĐCDC Nậm Khá A (Tia Sùng Cái), xã Tà Tông, huyện Mường Tè	Tà Tông		15-16	1332-27/10/2014	35,000	2,206	34,705	2,206	2,206	2,206	-	-	
2	Điểm vui chơi trẻ em huyện Mường Tè (Giai đoạn I)	Thị trấn		12-13	196a-24/02/2012;	5,000	56	4,901	56	56	56	-	-	
b	Dự án hoàn thành bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2021					23,000	9,720	22,320	1,420	1,354	1,354	-	-	
1	Nâng cấp đường Pa Ủ - Hà Xi, xã Pa Ủ, huyện Mường Tè	Pa Ủ		16-18	50-31/3/2016	23,000	9,720	22,320	1,420	1,354	1,354	-	-	Dư 66 triệu hết nhiệm vụ chi

STT	Danh mục	Địa điểm Xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC - HT	Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn GD 2021-2025	Lũy kế bố trí vốn từ khởi công đến hết năm 2022		Ước giải ngân kế hoạch năm 2022 đến 31/1/2023		Nhu cầu vốn còn lại	Dự kiến kế hoạch năm 2023	Ghi chú
					Số Quyết định (ngày tháng năm ban hành)	Tổng mức đầu tư		Lũy kế bố trí kế hoạch từ khởi công	Kế hoạch năm 2022	Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành			
c	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2022					-								
d	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022					-								
d	Dự án khởi công mới năm 2022					14,990	14,990	2,250	2,250	2,250	2,250	12,740	10,492	
1	Nâng cấp hệ thống nước sinh hoạt thị trấn Mường Tè	H. Mường Tè			1626-06/12/2021	14,990	14,990	2,250	2,250	2,250	2,250	12,740	10,492	
e	Dự án khởi công mới năm 2023					14,980	14,980	-	-	-	-	-	7,490	
1	Nâng cấp đường đi bản Pa Thắng, xã Thu Lũm huyện Mường Tè	H. Mường Tè		23-25		14,980	14,980						7,490	
B	Cấp huyện quản lý					182,937	104,379	115,380	41,065	40,972	40,972	52,865	44,172	
1	Cân đối ngân sách cấp huyện					142,853	76,379	98,497	26,065	26,065	26,065	34,864	29,172	
a	Dự án hoàn thành, đã phê duyệt quyết toán					55,306	1,953	46,646	1,953	1,953	1,953	-	2,500	
1	Đầu tư xây dựng phòng học các trường MN, TH huyện Mường Tè	H. Mường Tè		16-17	566-07/06/2017	30,600	716	24,908	716	716	716	-	-	
2	Nước sinh hoạt điểm ĐCĐC Xé Ma xã Tà Tổng	Tà Tổng			2174-30/10/2014	970	141	929	141	141	141	-	-	
3	Đầu tư 12 phòng học các trường MN huyện Mường Tè	H. Mường Tè		17-18	1322-27/10/2017	12,500	608	9,873	608	608	608	-	-	
4	Cấp điện sinh hoạt cho nhân dân tại các điểm sắp xếp dân cư bị ảnh hưởng do mưa lũ năm 2018, huyện Mường Tè	H. Mường Tè			214-28/02/2019	2,236	179	2,169	179	179	179	-	-	
5	Nhà văn hóa bản Nậm Cùm I xã Mường Tè	Mường Tè			1931-28/08/2015	2,500	246	2,389	246	246	246	-	-	
6	Trường PTDT bán trú THCS xã Thu Lũm	Thu Lũm			1509A-31/10/2017	6,500	63	6,378	63	63	63			
7	Các dự án quyết toán trong năm 2022												2,500	
b	Dự án hoàn thành bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2021					20,747	7,626	19,861	3,772	3,772	3,772	54	54	
1	Mặt bằng hạ tầng kỹ thuật điểm ĐCĐC Là Si, xã Tà Bạ	Tà Bạ			2048-31/10/18	6,997	682	6,482	682	682	682	-	-	
2	Xây dựng phòng họp Huyện ủy, huyện Mường Tè	Thị trấn		19-20	2824-18/10/19	6,800	4,200	6,635	1,700	1,700	1,700	-	-	
3	Sắp xếp dân cư vùng thiên tai bản Pa Thồng trên với bản Đầu Nậm Xá	Bum Tờ		19-20	2946a/31.10.19	6,950	2,744	6,744	1,390	1390	1390	54	54	
c	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2022					31,350	31,350	25,290	13,640	13,640	13,640	6,060	6,060	
1	Xây dựng bổ sung trường PTDTBT TH, THCS xã Can Hồ	Can Hồ		21-22	3557-31/12/2020	6,000	6,000	4,850	2,850	2,850	2,850	1,150	1,150	
2	Nhà hiệu bộ, phòng học chức năng trường THCS Thu Lũm	Thu Lũm		21-22	3559-31/12/2020	6,500	6,500	5,200	3,050	3,050	3,050	1,300	1,300	
3	Phòng học chức năng trường TH, THCS Bum Nưa	Bum Nưa		21-22	3558-31/12/2020	4,200	4,200	3,360	1,860	1,860	1,860	840	840	

STT	Dan h mục	Địa điểm Xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC - HT	Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn GD 2021-2025	Lũy kế bố trí vốn từ khởi công đến hết năm 2022		Ước giải ngân kế hoạch năm 2022 đến 31/1/2023		Nhu cầu vốn còn lại	Dự kiến kế hoạch năm 2023	Ghi chú	
					Số Quyết định (ngày tháng năm ban hành)	Tổng mức đầu tư		Lũy kế bố trí kế hoạch từ khởi công	Kế hoạch năm 2022	Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành				
4	Sửa chữa nhà lớp học, nhà bán trú và các HMPT trường THCS xã Mù Cà	Mù Cà		21-22	3561-31/12/2020	2,050	2,050	1,660	660	660	660	390	390		
5	Kè chống sạt bảo vệ trường TH, THCS, xã Tà Bạ	Tà Bạ		21-22	3491-29/12/2020	2,100	2,100	1,720	720	720	720	380	380		
6	Thủy lợi Nhù Cư Lô Cá, xã Thu Lũm	Thu Lũm		21-22	3552-31/12/2020	3,500	3,500	2,850	1,500	1,500	1,500	650	650		
7	Thủy lợi Phu Khả Lô Cá, xã Thu Lũm	Thu Lũm		21-22	3554-31/12/2020	3,600	3,600	2,900	1,500	1,500	1,500	700	700		
8	Nâng cấp thủy lợi Nậm Dinh, xã Tà Tổng	Tà Tổng		21-22	3553-31/12/2020	3,400	3,400	2,750	1,500	1,500	1,500	650	650		
d	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022														
d	Dự án khởi công mới năm 2022						35,450	35,450	6,700	6,700	6,700	6,700	28,750	20,558	
1	Trường mầm non xã Ka Lăng, huyện Mường Tè (Hạng mục phụ trợ)	Ka Lăng		2022	2225-15/12/2021	2,500	2,500	900	900	900	900	1,600	1,350		
2	Phòng họp trực tuyến Huyện ủy, huyện Mường Tè (GDII)	Thị trấn		2022	2224-15/12/2021	6,950	6,950	2,000	2,000	2,000	2,000	4,950	3,908		
3	Nhà đa năng trường THCS thị trấn, huyện Mường Tè	Thị trấn		2022	2223-15/12/2021	6,000	6,000	1,800	1,800	1,800	1,800	4,200	3,300		
4	Hạ tầng đô thị, điện chiếu sáng thị trấn Mường Tè, huyện Mường Tè	Thị trấn		2022	2207-10/12/2021	20,000	20,000	2,000	2,000	2,000	2,000	18,000	12,000		
II	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất						40,084	28,000	16,883	15,000	14,907	14,907	18,001	15,000	
II.1	Kinh phí đo đạc, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quy hoạch sử dụng đất và kiểm kê đất đai						5,104	-	-	1,907	1,907	1,907	-	2,599	
1	Kinh phí đo đạc bổ sung bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính, cấp GCNQSD đất 02 xã Vàng Sơn và Bum Nưa				1202A-24/6/2019	2,093			600	600	600				
2	Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019				904-02/6/2020	3,011			1,307	1,307	1,307				
II.2	Chi đầu tư các dự án						34,980	28,000	16,883	13,093	13,000	13,000	18,001	12,401	
a	Dự án hoàn thành bàn giao, đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2021						6,980	-	6,883	3,093	3,000	3,000	1	1	
1	Bến xe khách huyện Mường Tè (GD2)				2816-16/10/19	6,980		6,883	3,093	3,000	3,000	1.00	1		
b	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2022						-	-	-	-	-	-	-	-	
c	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022						28,000	28,000	10,000	10,000	10,000	10,000	18,000	12,400	
1	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật và chỉnh trang đô thị, thị trấn Mường Tè, huyện Mường Tè	Thị trấn		2022	628-02/4/2021	28,000	28,000	10,000	10,000	10,000	10,000	18,000	12,400		

Ghi chú:

Phần khối lượng thực hiện bao gồm cả phần chi phí tư vấn, chi phí khác và chi phí giải phóng mặt bằng đã được thực hiện